

Bản án số: 288/2026/DS-PT

Ngày: 21/4/2026

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Bùi Lan Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thới Ngọc Bắc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lê Hồng Thư, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2026/TLPT-DS, ngày 23 tháng 01 năm 2026, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2025/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Chu Thanh B**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: **Tổ B, ấp P, xã L, tỉnh Đồng Nai**. Có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Ông **Chu Thanh H**, sinh ngày 13/12/1965.

Địa chỉ: **Tổ B, ấp P, xã L, tỉnh Đồng Nai**. Có mặt.

2. Ông **Chu Thanh T**, sinh năm 1954 (chết ngày 23/01/2023).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

+ Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1952 (vợ). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị **Chu Thanh T1**, sinh năm 1980 (con). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị **Chu Thanh T2**, sinh năm 1983 (con). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị **Chu Thanh T3**, sinh năm 1985 (con). Có mặt.

Cùng địa chỉ: **Số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh**.

3. Ông **Chu Thanh H1**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: **Số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**
Vắng mặt.

4. Ông **Chu Thanh S**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **số G T, phường A (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**
Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Chu Thị T4**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: **Số H khu phố B, phường T (205/1 khu phố G, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.** Vắng mặt.

2/ Chị **Hoàng Thị Kim L1**, sinh năm 1986.

3/ Cháu **Chu Hoàng Đăng K**, sinh ngày 13/7/2019.

Người đại diện theo pháp luật của cháu **K** là ông **Chu Thanh H1** và bà **Hoàng Thị Kim L1**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **Số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

4/ Ông **Phạm Văn P**, sinh năm 1976.

5/ Cháu **Phạm Chu Như Ý**, sinh ngày 03/9/2019.

Người đại diện theo pháp luật của cháu **Ý** là ông **Phạm Văn P** và bà **Chu Thanh T3**. Ông **P** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **Số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.**

Ngoài ra còn có ông **Chu Thanh B1**, sinh năm 1952 và ông **Chu Thanh S**, sinh năm 1961 chưa xác định được địa chỉ, các đương sự thừa nhận là con của người để lại di sản là cụ **Nguyễn Thị H2** và cụ **Chu Thanh Q**.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Chu Thanh H1**, ông **Chu Thanh S**, bà **Chu Thị T4**: ông **Nguyễn Ngọc T5**, sinh năm 1999, căn cước công dân số 079099032914, địa chỉ **A L, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**; ông **Thành ủy Q1** lại cho ông **Hoàng Tuấn V**, sinh năm 1999, căn cước số 079099010132, địa chỉ: **số A đường số A, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích của ông **Chu Thanh H1**, ông **Chu Thanh S**, bà **Chu Thị T4**: ông **Nguyễn Văn T6** là Luật sư thuộc **Công ty L2**, địa chỉ: **B KDC N, KP.2, đường P, Thành phố Hồ Chí Minh**, Quyết định phân công Luật sư số 0403-2/2026/QĐ-NTL ngày 04/3/2026 của **Công ty L2**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích của các bà **Nguyễn Thị L**, **Chu Thanh T1**, **Chu Thanh T2**, **Chu Thanh T3**: ông **Trần Vĩ C** là Luật sư thuộc **Công ty L3**, địa chỉ: **số A đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh**, Văn bản ngày 27/02/2026 của **Công ty L3**. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của các bà Nguyễn Thị L, Chu Thanh T1, Chu Thanh T2, Chu Thanh T3: 1. bà Phạm Thị Thu T7, sinh năm 1999, Căn cước công dân số 054199003131, địa chỉ: số A đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; 2. bà Trần Vĩ Cát T8, sinh năm 2003, Căn cước công dân số 079303008018, địa chỉ: số A đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy uỷ quyền ngày 31/01/2026.

Những người kháng cáo: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Nguyễn Thị L, bà Chu Thanh T1, bà Chu Thanh T2, bà Chu Thanh T3; bị đơn ông Chu Thanh H1, ông Chu Thanh S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chu Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Chu Thanh B trình bày:

Mẹ ông tên Nguyễn Thị H2, sinh năm 1935, chết ngày 30/01/2014, cha của ông tên Chu Thanh Q, sinh năm 1932, chết ngày 07/7/2021. Cha mẹ ông có 6 người con gồm: Chu Thanh T, Chu Thị T4, Chu Thanh B, Chu Thanh S, Chu Thanh H, Chu Thanh H1. Cha mẹ của cụ H2, cụ Q đều đã chết trước các cụ và 2 cụ không có cha mẹ nuôi, người con riêng, con nuôi nào khác. Bà T4 có khai về anh ruột là Chu Xuân B2, sinh năm 1952, chết năm 2025, là người mang quốc tịch Mỹ nhưng ông không biết tung tích, địa chỉ nơi cư trú của ông B2 và không biết thông tin nơi cư trú, tên, tuổi của vợ con ông B2 ở nước ngoài vì ông B2 đi nước ngoài đã mấy chục năm không quay về, không liên lạc với gia đình, do đó ông không khai cho Tòa án. Gia đình không có giấy tờ gì liên quan đến ông B2.

Cha mẹ ông để lại khối di sản gồm:

1/ Thừa đất số 425, tờ bản đồ số 30, (tài liệu năm 2006 diện tích là 354m², tài liệu năm 2016, diện tích 299,9m² tọa lạc tại xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AL 157025 ngày 09/4/2008 đứng tên Chu Thanh Q và Nguyễn Thị H2. Năm 2018 đứng tên Chu Thanh H theo GCNQSDĐ số CQ 500421.

2/ Thừa đất số 389, tờ bản đồ số 30, diện tích 966m² tọa lạc tại xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai, GCNQSDĐ số BO 229118 ngày 31/7/2013 đứng tên Chu Thanh Q và Nguyễn Thị H2.

3/ Thừa đất số 492, tờ bản đồ số 30 (tài liệu năm 2006 diện tích là 863m², tài liệu năm 2016 diện tích 942,2m²), tọa lạc tại xã L, huyện L, (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai, GCNQSDĐ số BO 214481 ngày 12/3/2014 đứng tên Chu Thanh Q và Nguyễn Thị H2.

4/ Thừa đất số 426, tờ bản đồ số 30, (tài liệu năm 2006 diện tích là 410m², tài liệu năm 2016 diện tích 380,1m²) tọa lạc tại xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai, GCNQSDĐ số AL 157024 ngày 09/4/2008 đứng tên Chu Thanh Q và Nguyễn Thị H2. Năm 2018 đứng tên Chu Thanh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 500419.

5/ Thừa đất số 424, tờ bản đồ số 30, diện tích 520m² tọa lạc tại xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai, GCNQSDĐ số AL 157027 ngày 09/4/2008 đứng tên

Chu Thanh Q và Nguyễn Thị H2. Năm 2018 đứng tên Chu Thanh H theo GCNQSDĐ số CQ 500418.

6/ Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 159, diện tích 143,5m² tại số I T, phường A, quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh, GCNQSDĐ số AE 853226 ngày 20/12/2006 đứng tên Chu Thanh Q và Nguyễn Thị H2. Năm 2020 đứng tên Chu Thanh T, Chu Thanh H1, Chu Thanh S. Căn nhà này do cha mẹ, các anh chị em của ông sinh sống từ nhỏ, mấy anh em khi lớn thì đi lập gia đình ra ở riêng. Sau đó cha mẹ ông về xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai ở, chỉ còn gia đình ông T và ông H1 ở trên căn nhà này.

Mẹ ông chết năm 2014, ngày 14/11/2018 cha của ông cùng ba người con trai là Chu Thanh H, Chu Thanh S, Chu Thanh H1 đã lập Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế có chứng thực của UBND xã L, thống nhất giao 5 thửa đất tại xã L cho ông Chu Thanh H được quyền đăng ký và đứng tên GCNQSDĐ. Ông Chu Thanh H đã đi đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được cấp GCNQSDĐ toàn bộ 5 thửa đất này cho ông H đứng tên vào ngày 06/12/2018. Văn bản thoả thuận này đã bỏ sót 3 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông, ông Chu Thanh T và bà Chu Thị T4 và khi đó ông cũng không biết việc lập văn bản thoả thuận phân chia di sản này.

Tương tự đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159, diện tích 143,5m² tọa lạc tại số I T, Phường A, quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã được sang tên cho 03 người con là Chu Thanh T, Chu Thanh H1 và Chu Thanh S cùng đứng tên ngày 13/8/2020. Việc đăng ký thừa kế, tặng cho này ông cũng không biết và cũng không có ký tên.

Năm 2020 ông được biết ông H đã đứng tên toàn bộ giấy tờ đất ở xã L nên ông mới tìm hiểu và biết sự việc phân chia di sản thừa kế của mẹ nhưng bỏ sót ông, ông T và bà T4. Ông đã nộp đơn ra UBND xã L hòa giải ngày 13/7/2020 nhưng không thành, nhưng lúc đó cha của ông đang bệnh nặng nên ông chưa làm thủ tục khởi kiện.

Ngày 07/7/2021 cha của ông chết, đến nay anh em của ông vẫn không thoả thuận được nên ông nộp đơn khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế.

Ông lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Long Thành (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai) giải quyết chia toàn bộ di sản thừa kế của cha mẹ ông như sau:

- 5 thửa đất tờ bản đồ số 30 xã L gồm: thửa 425 diện tích 299,9m², thửa 389 diện tích 966m², thửa 492 diện tích 942,2m², thửa 426 diện tích 380,1m², thửa 424 diện tích 520m²: tổng cộng diện tích là 3.108,2m². Chia đều cho 6 người con là Chu Thanh T, Chu Thị T4, Chu Thanh B, Chu Thanh S, Chu Thanh H, Chu Thanh H1 diện tích đất mỗi người được nhận là 1/6 trên 3.108,2m², mỗi người là 518m².

- Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 159, diện tích 143,5m² tọa lạc tại số I T, Phường A, quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Chia đều cho 6 người con là Chu Thanh T, Chu Thị T4, Chu Thanh B, Chu Thanh S, Chu Thanh H, Chu Thanh H1 diện tích đất mỗi người được nhận là: 143,5m² : 6 = 23,9m².

Vào ngày 20/7/2023, 18/8/2023, 17/7/2024 ông có đơn rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất số 389, 424, 425, 426, 492, 493 cùng tờ bản đồ số 30 xã L, tỉnh Đồng Nai.

Chỉ còn yêu cầu chia thừa đất số 100, tờ bản đồ số 159, diện tích 143,5m² tọa lạc tại số I T, phường A, quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người con. Ông yêu cầu được nhận giá trị của phần thừa kế theo giá đã thẩm định giá là 2.204.116.666 đồng, giao nhà đất cho người thừa kế còn lại quản lý, sử dụng.

Còn thừa đất gia đình ông đang ở là do ông mua của người khác và cha mẹ cho ông một phần khi cha mẹ ông còn sống. Lúc cha mẹ ông ốm đau thì chỉ một mình vợ chồng ông chăm sóc.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Chu Thanh H** trình bày:

Về quan hệ nhân thân, huyết thống của gia đình như ông **B** trình bày là đúng, cha mẹ của ông gồm 06 người con như ông **B** trình bày. Tại phiên tòa, bà **T4** khai thêm ông **Chu Xuân B2** là anh trai của ông, ông không biết địa chỉ nơi cư trú của ông **B2** và không biết thông tin nơi cư trú, tên, tuổi của vợ con ông **B2** ở nước ngoài vì ông **B2** đi nước ngoài đã mấy chục năm không quay về, không liên lạc với gia đình. Gia đình không có giấy tờ gì liên quan đến ông **B2**, chỉ nghe nói là đã chết bên Mỹ. Ngoài ra cha mẹ ông không có cha mẹ nuôi, người con riêng, con nuôi nào khác.

Cha mẹ ông từ quận G xuống ở với ông tại xã L. Khi cha mẹ ốm đau thì các anh em có chăm sóc, không phải một mình vợ chồng ông **B** chăm sóc.

Các thửa đất số 389, 424, 425, 426 và thửa đất số 492 cùng tờ bản đồ số 30 xã L, cha mẹ ông đã phân chia thừa kế cho ông, tất cả anh em đều biết và không có ý kiến gì. Ông đang sinh sống trên thửa số 425. Còn thửa đất số 100 tại quận G thì ông đã ký phân chia thừa kế để lại cho ông **T**, ông **S**, ông **H1**. Khi ký phân chia thừa kế thì chỉ có cha của ông, ông **T**, ông **S**, ông **H1** và ông ký, các anh em còn lại không có mặt. Do các anh em đang mâu thuẫn với nhau, ông **B** đang mâu thuẫn với cha nên ông **B** không có mặt.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông **B**. Vì ông **B** đã được cha mẹ cho đất ở xã L nên không được yêu cầu chia nữa. Ông không tranh chấp đối với phần đất cha mẹ đã cho ông **B**. Ông không có yêu cầu phản tố.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, các bà **Chu Thanh T1**, **Chu Thanh T2**, **Chu Thị T9** là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông **Chu Thanh T** trình bày:

Về quan hệ nhân thân, huyết thống của gia đình như ông **B** trình bày là đúng. Gia đình không biết thông tin gì về ông **Chu Xuân B2** ở nước ngoài, chỉ nghe nói là đã chết.

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông **B** vì tài sản này ông nội là **Chu Thanh Q** đã cho ông **T**, ông **S** và ông **H1**. Ông **B** đã được ông bà nội cho nhiều đất, ông **B** đã từ ông nội nên không được ông nội chia nữa.

Chị **T9** có chồng là **Phạm Văn P** và con là Phạm Chu Như Ý, sinh năm 2019, hiện nay đang sinh sống trên nhà đất thừa số 100 mà ông **B** đang tranh chấp. Căn nhà này của ông bà nội là cụ **Q** và cụ **H2**. Ông **T** có sửa chữa, nâng nền, xây thêm nhưng không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các bà giữ nguyên lời trình bày của ông T khi còn sống đã khai tại biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2022 như sau: 5 thửa đất tại tờ bản đồ số 30 xã L là do ông B và ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản và người trực tiếp quản lý sử dụng. Nguồn gốc là do cha mẹ của ông là cụ Chu Thanh Q và cụ Nguyễn Thị H2 để lại. Sau khi cha mẹ mất phần đất trên cha mẹ không để lại di chúc là chia cho ai, tuy nhiên ông được biết là ông B và ông H đã đứng tên trên GCNQSDĐ kể từ trước khi mẹ ông mất 2014.

Hiện nay thửa đất số 100 tờ bản đồ số 159 tọa lạc tại số I T, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo ông là do ông, ông S và ông H1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay người đang quản lý sử dụng phần đất này là ông và ông H1.

Nay ông B yêu cầu chia thừa kế thì ông không đồng ý, bởi lý do sau: Cha mẹ giao cho 3 anh em là ông, ông S, ông H1 nhà và đất tại số I T để 3 anh em là người trực tiếp quản lý sử dụng. Khi cha mẹ giao đất và nhà có ghi thành văn bản và có công chứng chứng thực. Nhà đất đã được sang tên 3 anh em như ông đã nêu trên, vì vậy theo ông, ông B không có quyền yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với nhà đất tại số 93 này.

Còn đối với yêu cầu chia tài sản là 5 thửa đất tại xã L, huyện L thì theo ông biết là ông B đã đứng tên trên GCNQSDĐ và là người trực tiếp quản lý sử dụng. Ông B được đứng tên trên GCNQSDĐ lúc nào thì 4 anh em của ông không nắm rõ được, không biết vấn đề chia phần đất cha mẹ để lại ở L cụ thể thế nào do không có ai thông báo cũng như không được gọi lên để 4 anh em là ông, bà T4, ông S, ông H1 được biết và cùng nhau bàn bạc.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đối với vấn đề chia tài sản là phần đất tại xã L nêu trên.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Chu Thanh H1 trình bày:

Về quan hệ nhân thân, huyết thống của gia đình như ông B trình bày là đúng. Ông không biết địa chỉ nơi cư trú của ông Chu Xuân B2 là anh trai của ông và không biết thông tin nơi cư trú, tên, tuổi của vợ con ông B2 ở nước ngoài vì ông B2 đi nước ngoài đã mấy chục năm không quay về, không liên lạc với gia đình. Gia đình không có giấy tờ gì liên quan đến ông B2, chỉ nghe nói là đã chết bên Mỹ.

Trước ngày 30/4/1975 gia đình ông sinh sống ở thửa đất số 100 ở G. Sau đó cha mẹ ông có về mua đất ở L theo chính sách kinh tế mới của nhà nước. Anh em của ông vẫn sinh sống ở căn nhà trên, sau đó ông B bị bắt đi tù, sau khi ông B ra tù thì về L sinh sống ở căn nhà mà cha mẹ ông mua cho ở ngoài đường quốc lộ 51 để sửa xe Honda và chăn nuôi, từ đó không còn về căn nhà trên. Sau một thời gian ông B có nói vào mượn đất cha mẹ ở L để chăn nuôi, lúc đó cha mẹ ông sống với ông H. Để mẹ ông đồng ý, ông B có mang mẹ ra ngoài nhà ông B được khoảng 3 tuần. Sau khi đạt được mục đích ông B trả mẹ ông lại cho ông H nuôi dưỡng.

Cha mẹ ông từ quận G xuống ở chung với ông H tại xã L. Khi cha mẹ ốm đau thì các anh em có chăm sóc, không phải một mình vợ chồng ông B chăm sóc.

Sau khi phát hiện ông B lấy quá nhiều đất của gia đình, cha của ông có yêu cầu trả lại đất cho gia đình thì ông B nói sổ đất đã cầm ngân hàng nên không trả, chỉ viết lại tờ trả lại đất cho cha của ông, từ đó ông B đã từ cha, không nhận cha nữa.

Toàn bộ nguồn gốc đất là của cha mẹ ông. Có lần xã L có mời hòa giải chia thừa kế nhưng không thành. Lúc cha ông đang sống, ông có yêu cầu chuyển lên Tòa án nhưng ông B không chuyển, đợi đến khi cha ông mất thì ông B lại đề nghị. Ông có hỏi cha ông có ký tên cho tặng đất cho ông B gì không thì cha ông nói là không. Đất ông H mua, giờ ông B vẫn ra được sổ đất mình đứng tên.

Ngày 23/3/2017, tại Văn phòng Công chứng Dương Thị Cẩm Thúy Thành phố H, ông Q, ông T, ông S, ông, ông H làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, ông Q lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T, ông S và ông cùng ngày.

Hiện tại, ông và vợ là Hoàng Thị Kim L1 và con là Chu Hoàng Đăng K, vợ con ông T là bà L, cháu Chu Thanh T3 và chồng con của cháu T3 là Phạm Văn P, Phạm Chu Như Ý đang sinh sống trên nhà đất tại thửa đất số 100 ở G. Ông không có nhà riêng và nơi ở nào khác.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B. Vì ông B đã được cha mẹ cho đất. Ông cùng ông T có sửa chữa, nâng nền, xây thêm tại nhà đất thửa số 100 ở G nhưng không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Chu Thanh S trình bày:

Về quan hệ nhân thân, huyết thống của gia đình như ông B trình bày là đúng. Ngoài ra cha mẹ ông không có cha mẹ nuôi, người con riêng, con nuôi nào khác. Ông không biết địa chỉ nơi cư trú của ông Chu Xuân B2 và không biết thông tin nơi cư trú, tên, tuổi của vợ con ông B2 ở nước ngoài vì ông B2 đi nước ngoài đã mấy chục năm không quay về, không liên lạc với gia đình. Gia đình không có giấy tờ gì liên quan đến ông B2, chỉ nghe nói là đã chết bên Mỹ.

Cha mẹ ông từ quận G xuống ở với ông H tại xã L. Khi cha mẹ ốm đau thì các anh em chăm sóc, không phải một mình vợ chồng ông B chăm sóc. Khi cha mẹ ông mất thì ông B nhà ở sát bên cũng không qua thắp một nén nhang cho cha mẹ, còn từ mặt cha, không thăm nom gì hết, không đưa tang gì cả.

Trước khi chết, cha của ông làm văn bản phân chia di sản thừa kế, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/3/2017 đã được công chứng cho 3 anh em gồm ông, ông T, ông H1 thừa hưởng căn nhà số I đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (thửa số 100). Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B. Vì ông B đã lấy rất nhiều tài sản của gia đình rồi nên cha của ông không cho ông B thừa kế căn nhà này. Hiện nay ông đã có nhà riêng, ở với vợ con.

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị T4 trình bày:

Về quan hệ nhân thân, huyết thống của gia đình như ông B trình bày là đúng. Ngoài ra cha mẹ bà không có cha mẹ nuôi, người con riêng, con nuôi nào khác. Bà còn có anh trai tên Chu Xuân B2, sinh năm 1952 (chết 2025 ở Mỹ), là người mang quốc tịch Mỹ nhưng bà không biết địa chỉ nơi cư trú và không biết thông tin tên, tuổi

vợ con của ông B2 ở nước ngoài vì ông B2 đi nước ngoài mấy chục năm không quay về, không liên lạc với gia đình. Gia đình không có giấy tờ gì liên quan đến ông B2.

Cha mẹ bà từ quận G xuống ở với ông H tại xã L. Khi cha mẹ ốm đau thì anh lớn bỏ tiền ra, các anh em có qua lại chăm sóc, có vợ chồng ông S là túc trực chăm sóc ngày đêm, không phải một mình vợ chồng ông B chăm sóc. Lần nào khi cha bà xuất viện thì bà cũng rước về nhà bà chăm sóc khi nào khỏe hẳn mới về L. Ông B nói bỏ ra là gian dối. Cha của bà có nói với bà căn nhà ở G sẽ cho 3 người con là ông T, ông S, ông H1. Riêng bà thì cho một miếng đất nhưng tới giờ bà cũng chưa hình dung được miếng đất ở đâu. Còn vợ chồng ông B thì đã nhận được một căn nhà mặt tiền và đã giả chữ ký của cha bà lấy thêm rất nhiều đất, khi cha bà phát hiện ra thì ông không đồng ý và đưa ra xã bắt trả lại, ông B đã làm một bản hứa từ nay sẽ không bao giờ lấy của nhà cái gì nữa. Cha bà đã cho tài sản cho 3 người trên.

Khi cha mẹ bà mất dù ở sát bên nhưng ông B cũng không thấp hương, khi cha bà bệnh cũng không thăm hỏi. Cha mới mất thì nộp đơn đòi chia tài sản.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B. Vì ông B đã được cha mẹ cho đất. Trước đây khi cha của bà lập giấy chia nhà đất thì bà có nhà riêng rồi nên bà không đi ký giấy chia nhà đất nữa. Nhưng nay nếu Tòa án chia thừa kế thì bà xin nhận phần thừa kế được chia.

Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Kim Lì trình bày:

Bà là vợ của ông Chu Thanh H1, có con là Chu Hoàng Đăng K sinh năm 2019, hiện nay đang sinh sống trên nhà đất mà ông B đang tranh chấp. Bà không có ý kiến gì về việc ông B khởi kiện ông H, ông T, ông S, ông H1. Bà không có công sức đóng góp đối với tài sản tranh chấp nên chị không có yêu cầu gì. Bà đã được tiếp cận tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị không đề nghị Tòa án mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn P trình bày:

Anh không có ý kiến gì về việc ông B khởi kiện ông H, ông T, ông S, ông H1. Anh không có công sức đóng góp đối với tài sản tranh chấp nên anh không có yêu cầu gì. Anh đã được tiếp cận các tài liệu chứng cứ, không đề nghị Tòa án mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh đề nghị Tòa án cho anh vắng mặt trong tất cả các buổi triệu tập làm việc và các phiên tòa xét xử cho đến khi vụ án kết thúc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2025/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực từ 01/7/2025 quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng các điều 457, 459, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Chu Thanh B** về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông **Chu Thanh H**, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**, ông **Chu Thanh S**, ông **Chu Thanh H1**.

Xác định di sản thừa kế của ông **Chu Thanh Q** và bà **Nguyễn Thị H2** để lại là thừa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96), diện tích 143,5m² tọa lạc tại **số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh** được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 1) theo Kết quả đo đạc tại Bản đồ vị trí ngày 28/8/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc **Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H**, có tứ cận như sau: phía Đông Bắc giáp thửa số 93, phía Tây Bắc giáp thửa số 101, phía Tây Nam giáp thửa số 99, phía Tây giáp đường nhựa và tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà riêng lẻ trên đất có cấu trúc 01 tầng + gác, 02 nhà vệ sinh, kết cấu nhà: Tường gạch, nền gạch men, sàn gỗ, mái BTCT, mái tôn, diện tích xây dựng 106,0m², diện tích sàn xây dựng 132,7m² theo kết quả đo đạc tại Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 28/8/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc **Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H**. Tổng giá trị tài sản này là 13.224.700.000 đồng (Mười ba tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm ngàn đồng) theo Chứng thư thẩm định giá số 5610/CT-ĐN1 ngày 29/12/2023 của **Công ty cổ phần T13**.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản nhà đất thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96), diện tích 143,5m² tọa lạc tại **số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh** cho những người thừa kế theo pháp luật của ông **Chu Thanh Q** và bà **Nguyễn Thị H2** là: Bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**), bà **Chu Thị T4**, ông **Chu Thanh B**, ông **Chu Thanh S**, ông **Chu Thanh H**, ông **Chu Thanh H1** mỗi người được hưởng 2.204.116.666 đồng (Hai tỷ hai trăm lẻ bốn triệu một trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Giao nhà đất này cho bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T10**, chị **Chu Thanh T3** (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**) và ông **Chu Thanh H1** quản lý, sử dụng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T** là bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** và ông **Chu Thanh H1** phải thanh toán lại giá trị mỗi kỹ phần thừa kế là 2.204.116.666 đồng (Hai tỷ hai trăm lẻ bốn triệu một trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) cho các đồng thừa kế còn lại (Trong đó bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** thanh toán một nửa, ông **Chu Thanh H1** thanh toán một nửa), cụ thể:

Bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** thanh toán lại cho: Bà **Chu Thị T4** 1.102.058.333 đồng, ông **Chu Thanh B** 1.102.058.333 đồng,

ông **Chu Thanh H** 1.102.058.333 đồng và ông **Chu Thanh S** 1.102.058.333 đồng (Một tỷ một trăm lẻ hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm ba mươi đồng);

Ông **Chu Thanh H1** thanh toán cho: Bà **Chu Thị T4** 1.102.058.333 đồng, ông **Chu Thanh B** 1.102.058.333 đồng, ông **Chu Thanh H** 1.102.058.333 đồng và ông **Chu Thanh S** 1.102.058.333 đồng (Một tỷ một trăm lẻ hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm ba mươi đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Kiến nghị Chủ tịch **Ủy ban nhân dân phường T**, Thành phố Hồ Chí Minh (hoặc người/cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp có quy định khác) thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 853226 ngày 20/12/2006 đứng tên ông **Chu Thanh Q** và bà **Nguyễn Thị H2**, cập nhật biến động tại trang 4 ngày 13/8/2020 cho ông **Chu Thanh T**, **Chu Thanh H1**, **Chu Thanh S**.

Bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**) và ông **Chu Thanh H1** có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất số 389, 424, 425, 426, 492, 493 cùng tờ bản đồ số 30 **xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai**. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông **Chu Thanh B**, bà **Nguyễn Thị L**, bà **Chu Thị T4**, ông **Chu Thanh S** được miễn án phí. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **Chu Thanh T** gồm có chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** phải chịu án phí là 76.082.333 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); ông **Chu Thanh H** phải chịu án phí là 76.082.333 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); ông **Chu Thanh H1** phải chịu án phí là 76.082.333 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Ông **Chu Thanh B** phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập tài liệu, chứng cứ đối với các yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất tại **xã L, tỉnh Đồng Nai** mà ông đã rút yêu cầu khởi kiện là 1.912.198 đồng (Một triệu chín trăm mười hai ngàn một trăm chín mươi tám đồng), ông **B** đã nộp xong.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá đối với thửa 100 tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96) tại **phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh** là 80.353.748 đồng (Tám mươi triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi tám đồng):

+ Bà Nguyễn Thị L, chị Chu Thanh T1, chị Chu Thanh T2, chị Chu Thanh T3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Thanh T phải chịu 13.392.291 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn hai trăm chín mươi một đồng) do ông Chu Thanh B đã nộp tạm ứng nên bà L, chị T1, chị T2, chị T3 phải trả lại cho ông B số tiền này.

+ Bà Chu Thị T4 phải chịu 13.392.291 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn hai trăm chín mươi một đồng) do ông Chu Thanh B đã nộp tạm ứng nên bà T4 phải trả lại cho ông B số tiền này.

+ Ông Chu Thanh B phải chịu 13.392.291 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn hai trăm chín mươi một đồng), ông B đã nộp xong.

+ Ông Chu Thanh S phải chịu 13.392.291 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn hai trăm chín mươi một đồng) do ông Chu Thanh B đã nộp tạm ứng nên ông S phải trả lại cho ông B số tiền này.

+ Ông Chu Thanh H phải chịu 13.392.291 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn hai trăm chín mươi một đồng) do ông Chu Thanh B đã nộp tạm ứng nên ông H phải trả lại cho ông B số tiền này.

+ Ông Chu Thanh H1 phải chịu 13.392.291 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi hai ngàn hai trăm chín mươi một đồng) do ông Chu Thanh B đã nộp tạm ứng nên ông H1 phải trả lại cho ông B số tiền này.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định.

Ngày 08/10/2025 và ngày 10/10/2025 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Nguyễn Thị L, bà Chu Thanh T1, bà Chu Thanh T2, bà Chu Thanh T3 kháng cáo đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Thanh B.

Ngày 06/10/2025 và ngày 10/10/2025 bị đơn ông Chu Thanh H1, ông Chu Thanh S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chu Thị T4 kháng cáo đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Nguyễn Thị L, bà Chu Thanh T1, bà Chu Thanh T2, bà Chu Thanh T3; bị đơn ông Chu Thanh H1, ông Chu Thanh S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị Tuyết G nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2025/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai theo hướng công nhận ông **Chu Thanh B1** và ông **Chu Thanh G1** là các đồng thừa kế di sản của cụ **Q** và cụ **H2**; xác định di sản của cụ **H2** là một nửa thửa đất 100 và một nửa tài sản trên đất; chia di sản của cụ **H2** cho 8 người con của cụ **H2** và cụ **Q**, tính công sức cho người quản lý di sản bằng 1 kỷ phần, tổng cộng di sản được chia cho 10 kỷ phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên toà các đương sự thừa nhận: Cụ **Chu Thanh Q**, sinh năm 1932 và cụ **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1935 là vợ chồng. Cụ **H2** chết ngày 30/01/2014, cụ **Q** chết ngày 07/7/2021. Cụ **H2** và cụ **Q** có 6 người con gồm các ông, bà: **Chu Thanh T**, **Chu Thị T4**, **Chu Thanh B**, **Chu Thanh S**, **Chu Thanh H** và ông **Chu Thanh H1**.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông **Chu Thanh H1**, ông **Chu Thanh S**, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Chu Thị T4** cung cấp giấy khai sinh của ông **Chu Thanh B1** sinh năm 1952 và ông **Chu Thanh G1** sinh năm 1961. Theo bà **T4**, ông **B** và các đương sự cùng thừa nhận ngoài 6 người con nêu trên thì cụ **H2** và cụ **Q** còn có con chung là ông **B1** và ông **G1**. Ông **B1** sinh sống và lập gia đình tại nước ngoài, mang quốc tịch nước ngoài, hiện nay vợ con đang ở nước ngoài không ai cung cấp được thông tin và giấy tờ, tài liệu của ông **B1** và thông tin về tên, tuổi, địa chỉ của vợ con ông **B1**, nay ông **B1** đã chết (năm 2025). Còn ông **G1** hiện không ai biết ở đâu và cũng không ai biết vợ con của ông **G1** như thế nào.

[2] Như vậy, căn cứ vào lời thừa nhận của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ các đương sự cung cấp, có cơ sở xác định ngoài 6 người con gồm các ông bà **Chu Thanh T**, **Chu Thị T4**, **Chu Thanh B**, **Chu Thanh S**, **Chu Thanh H** và ông **Chu Thanh H1** cụ **H2** và cụ **Q** còn có 2 con chung là **Chu Thanh B1** và ông **Chu Thanh G1**. Cụ **H2** và cụ **Q** không có con nuôi, con riêng, cha mẹ của 2 cụ đều qua đời trước nên theo quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ **H2** và cụ **Q** gồm 8 con chung đều còn sống vào thời điểm mở thừa kế là các ông bà **Chu Thanh T**, **Chu Thị T4**, **Chu Thanh B**, **Chu Thanh S**, **Chu Thanh H**, **Chu Thanh H1**, **Chu Thanh B1** và ông **Chu Thanh G1**. Toà án cấp sơ thẩm nhận định ông **Chu Thanh B1** không xác định được thông tin lai lịch nên không có căn cứ để giải quyết trong vụ án này, giành quyền yêu cầu chia thừa kế cho ông **B1** hoặc người thừa kế của ông **B1** (nếu ông **B1** đã chết) đối với tài sản của cụ **Q** và cụ **H2** để lại theo quy định của pháp luật trong khi lại chỉ chia tài sản cho 6 người là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Vì vậy, kháng cáo của các bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nội dung này được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tài sản ông **B** yêu cầu chia thừa kế là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96) tại số 1 T, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là thửa đất số 100), cùng tài sản trên đất. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận đây là tài sản chung của cụ **Q** và cụ **H2**. Tổng giá trị tài sản là 13.224.700.000 đồng.

[4] Cụ H2 chết ngày 30/01/2014 không để lại di chúc, tài sản chung của cụ H2 trong đó có thửa đất số 100 chưa chia nên cụ H2 có di sản là nửa giá trị đất và tài sản trên thửa đất số 100, còn lại là tài sản của cụ Q. Cụ H2 chết, có 9 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 gồm 8 người con chung với cụ Q và cụ Q.

[5] Khi di sản của cụ H2 là một nửa thửa đất số 100 chưa được chia thì cụ Chu Thanh Q, ông Chu Thanh T, ông Chu Thanh S, ông Chu Thanh H, ông Chu Thanh H1 lập “văn bản phân chia di sản thừa kế” có nội dung cụ Q và ông H tặng cho ông Chu Thanh T, ông Chu Thanh S, ông Chu Thanh H1 toàn bộ phần di sản của cụ H2 tại thửa đất số 100 nêu trên, văn bản được công chứng số 003009 ngày 23/3/2017. Tiếp theo, cụ Q lập “hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” tặng cho toàn bộ phần tài sản còn lại thuộc quyền sử dụng của cụ Q trong thửa đất số 100 cho ông Chu Thanh T, ông Chu Thanh S, ông Chu Thanh H1 theo Hợp đồng công chứng số 003010 cùng ngày. Thửa đất số 100 này đã được UBND quận G cấp GCNQSDĐ số AE 853226 ngày 20/12/2006 cho cụ Q và cụ H2. Đến ngày 13/8/2020 được cập nhật biến động sang tên cho ông Chu Thanh T, ông Chu Thanh S, ông Chu Thanh H1. Ngoài ra, ngày 14/11/2018, cụ Q cùng 3 người con ông Chu Thanh H, ông Chu Thanh S và ông Chu Thanh H1 còn lập “văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế” thoả thuận phân chia nhiều thửa đất thuộc di sản của cụ H2 nhưng không có tranh chấp trong vụ án này.

[6] Xét “văn bản phân chia di sản thừa kế” công chứng số 003009 ngày 23/3/2017 giữa cụ Chu Thanh Q, ông Chu Thanh T, ông Chu Thanh S, ông Chu Thanh H, ông Chu Thanh H1, văn bản này có nội dung cụ Q và ông H tặng cho ông T, ông S, ông H1 toàn bộ phần di sản của cụ H2 tại thửa đất số 100 nêu trên. Việc cụ Q và các con là ông T, ông S, ông H, ông H1 phân chia di sản thừa kế nêu trên nhưng còn thiếu người thừa kế của cụ H2 là bà Chu Thị T4 và ông Chu Thanh B là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại các Điều 218, 219, 609, 650, 651, 656, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thanh toán, phân chia và định đoạt tài sản chung nên văn bản phân chia di sản thừa kế này bị vô hiệu.

[7] Đối với “hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” công chứng số 003010 ngày 23/3/2017 có nội dung cụ Q tặng cho toàn bộ phần tài sản còn lại thuộc quyền sử dụng của cụ Q trong thửa đất số 100 cho ông Chu Thanh T, ông Chu Thanh S, ông Chu Thanh H1. Trong hợp đồng tặng cho này, cụ Q đã tặng cho phần tài sản là quyền sử dụng đất (và tài sản trên đất) thuộc phần tài sản của mình nên hợp đồng này có hiệu lực. Toà án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng này không có hiệu lực để chia cả phần tài sản của cụ Q đã tặng cho là không đảm bảo quyền định đoạt của chủ sở hữu tài sản về quyền được tặng cho tài sản. Vì vậy, kháng cáo của các bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nội dung này được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu của người đại diện của ông H1, vợ và các con của ông T về việc tính công sức tôn tạo, gìn giữ di sản là thửa đất số 100 và tài sản trên đất: Theo kết quả thẩm định giá được các đương sự thống nhất thì trong tổng giá trị tài sản có tranh chấp là 13.224.700.000 đồng có 180.554.500 đồng giá trị nhà cửa, vật kiến trúc. Đối với quyền sử dụng thửa đất số 100 có diện tích không lớn, di sản của cụ H2 là một nửa quyền sử dụng diện tích đất này (143m²/2); thửa đất số 100 là đất mặt đường chính có thể kinh doanh, buôn bán, sau khi cụ H2, cụ Q qua đời thì ông T cùng vợ con

và ông H1 đã được sử dụng để ở, đã được hưởng lợi nên không được tính công sức. Đối với căn nhà, một nửa căn nhà là di sản thừa kế của cụ H2, căn nhà này đã được cụ H2, cụ Q cùng tạo lập khi còn sống, sau đó ông T và ông H1 có sửa chữa nhưng không lớn, tại cấp sơ thẩm các đương sự cũng không có yêu cầu về công sức đối với căn nhà này. Vì vậy, yêu cầu tính công sức gìn giữ và tôn tạo tài sản đối với căn nhà này cũng không được chấp nhận.

[9] Từ các phân tích trên, ông B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa 100 nêu trên là có căn cứ chấp nhận một phần. Cụ thể: tài sản chung của cụ Q trong thừa đất số 100 cụ Q đã tặng cho hết nên trong thừa đất số 100 này chỉ còn một nửa là di sản của cụ H2 chưa chia, thành tiền là 6.612.350.000 đồng, chia cho 9 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng giá trị 734.705.555 đồng. Sau khi cụ Q chết, kỹ phần của cụ Q đối với di sản trong thừa đất số 100 của cụ H2 giá trị 734.705.555 đồng thành di sản của cụ Q được tiếp tục chia cho 8 người con, thành tiền mỗi kỹ phần là 91.838.194 đồng. Như vậy, tám người con của cụ H2 với cụ Q được hưởng phần di sản cụ H2 và cụ Q để lại trong thừa đất số 100 thành tiền là 826.543.749 đồng.

[10] Ông B yêu cầu được nhận giá trị của kỹ phần thừa kế theo giá thẩm định giá, đồng ý giao nhà đất cho các thừa kế còn lại quản lý sử dụng. Các đồng thừa kế không ai phản đối yêu cầu này của ông B. Hiện tại trên nhà đất thừa số 100 này có vợ con ông T đang sinh sống, gồm: bà Nguyễn Thị L là vợ ông T, bà Chu Thanh T3 và chồng con của bà T3 là ông Phạm Văn P, cháu Phạm Chu Như Ý; ông Chu Thanh H1, vợ là Hoàng Thị Kim L1 và con là Chu Hoàng Đăng K. Mẹ con bà L là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T và ông H1 trình bày trước đây ông T và ông H1 có sửa chữa, nâng nền, xây thêm trên thừa đất này nhưng không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do mẹ con bà L và ông H1 không có nơi ở nào khác, còn bà T4, ông S, ông H, ông B thì đã có nơi ở khác nên giao nhà đất thừa 100 nêu trên cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Thanh T và ông Chu Thanh H1 được nhận bằng hiện vật là nhà đất. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Thanh T và ông Chu Thanh H1 phải thanh toán lại giá trị mỗi kỹ phần thừa kế cho bà Chu Thị T4, ông Chu Thanh B, ông Chu Thanh S là 826.543.749 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Chu Thanh H người đại diện cho bà T4, ông S đồng ý tặng cho toàn bộ kỹ phần của mình cho ông H1 và những người thừa kế của ông T. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận. Như vậy, những người thừa kế của ông Chu Thanh T và ông Chu Thanh H1 chỉ còn phải thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế cho ông Chu Thanh B. Trong đó ông H1 phải trả một nửa, vợ và các con của ông T phải trả một nửa.

[11] Trong quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 20/7/2023, 18/8/2023, 17/7/2024 ông B đã rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối các thừa đất số 389, 424, 425, 426, 492, 493 cùng tờ bản đồ số 30 tại xã L, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Nai nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với các thừa đất này là đúng quy định.

[12] Đối với bà Hoàng Thị Kim L1 và cháu Chu Hoàng Đăng K sinh năm 2019 là vợ con ông Chu Thanh H1, đang sinh sống chung nhà tại thừa đất số 100 với ông H1, bà T3, trong quá trình giải quyết vụ án không có yêu cầu gì.

[13] Đối với ông **Phạm Văn P** và cháu Phạm Chu Như Ý là chồng con của bà **Chu Thanh T3**, trong quá trình giải quyết vụ án cũng không có yêu cầu gì.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các điều 12, 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà **Nguyễn Thị L**, bà **Chu Thị T4**, ông **Chu Thanh S**, ông **Chu Thanh B**, ông **Chu Thanh H** là người cao tuổi theo Điều 2 của Luật người cao tuổi và đã có yêu cầu được miễn án phí nên được miễn án phí.

Chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3**, ông **Chu Thanh H**, ông **Chu Thanh H1** phải chịu án phí theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia.

[15] Chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập tài liệu, chứng cứ đối với các yêu cầu khởi kiện chia thừa kế các thửa đất tại **xã L, tỉnh Đồng Nai** là 1.912.198 đồng, do ông **B** đã rút yêu cầu khởi kiện nên ông **B** phải chịu, ông **B** đã nộp xong.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá đối với thửa đất số 100 tại **quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh** là 80.353.748 đồng: Số tiền này ông **Chu Thanh B** đã tạm ứng. Di sản của cụ **Nguyễn Thị H2** được chia cho 9 phần bằng nhau cho 8 người con và cụ **Chu Thanh Q** là chồng; còn di sản của cụ **Q** được chia làm 8 phần bằng nhau cho các con chung của cụ **H2** với cụ **Q**. Tuy nhiên, tài sản thực tế mới có 6 kỹ phần được nhận nên những người đã được nhận 6 kỹ phần này phải chịu chung chi phí tố tụng là 80.353.748 đồng. Do ông **B** đã nộp tạm ứng nêu trên nên những người đã được nhận 6 kỹ phần này phải trả lại cho ông **B** 13.392.291 đồng cho mỗi kỹ phần.

[16] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa về cơ bản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Án phí dân sự phúc thẩm: các bị đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông **Chu Thanh T**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **T** là bà **Nguyễn Thị L**, bà **Chu Thanh T1**, bà **Chu Thanh T2**, bà **Chu Thanh T3**; bị đơn ông **Chu Thanh H1**, ông **Chu Thanh S** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Chu Thị Tuyết**.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2025/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực từ 01/7/2025 quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng các điều 117, 123, 131, 209, 210, 218, 219, 457, 459, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Chu Thanh B** về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông **Chu Thanh H**, ông **Chu Thanh T**, ông **Chu Thanh S** và ông **Chu Thanh H1**.

1. Tuyên “văn bản phân chia di sản thừa kế” công chứng số 003009 n gày 23/3/2017 giữa cụ **Chu Thanh Q**, ông **Chu Thanh T**, ông **Chu Thanh S**, ông **Chu Thanh H**, ông **Chu Thanh H1** có nội dung cụ **Q** và ông **H** tặng cho ông **T**, ông **S**, ông **H1** toàn bộ phần di sản của cụ **H2** tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96) tại số I T, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là hợp đồng vô hiệu.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Thị H2** là một nửa quyền sử dụng thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96), diện tích 143,5m² tọa lạc tại số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh và một nửa tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà riêng lẻ trên đất có cấu trúc 01 tầng + gác, 02 nhà vệ sinh, kết cấu nhà: Tường gạch, nền gạch men, sàn gỗ, mái BTCT, mái tôn, diện tích xây dựng 106,0m², diện tích sàn xây dựng 132,7m² theo kết quả đo đạc tại Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 28/8/2023 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H. Thành tiền là 6.612.350.000 (sáu tỷ, sáu trăm mười hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản nhà đất thuộc thửa đất số 100 cho 9 người thừa kế theo pháp luật của cụ **Nguyễn Thị H2** là: Cụ **Chu Thanh Q**, ông **Chu Thanh T** (bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** là những người thừa kế và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T), bà **Chu Thị T4**, ông **Chu Thanh B**, ông **Chu Thanh S**, ông **Chu Thanh H**, ông **Chu Thanh H1**, ông **Chu Thanh B1**, ông **Chu Thanh G1** mỗi người được hưởng 734.705.555 (bảy trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, năm trăm năm mươi năm) đồng.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ **Chu Thanh Q** là một kỷ phần của cụ **Chu Thanh Q** đối với di sản của cụ **Nguyễn Thị H2** là một nửa quyền sử dụng thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96) và tài sản gắn liền với đất. Thành tiền là 734.705.555 (bảy trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, năm trăm năm mươi năm) đồng.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với kỹ phần của cụ **Chu Thanh Q** trong di sản của cụ **Nguyễn Thị H2** là tài sản nhà đất thuộc thửa đất số 100 cho 8 người thừa kế theo pháp luật của cụ **Chu Thanh Q** là: ông **Chu Thanh T** (bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** là những người thừa kế và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **T**), bà **Chu Thị T4**, ông **Chu Thanh B**, ông **Chu Thanh S**, ông **Chu Thanh H**, ông **Chu Thanh H1**, ông **Chu Thanh B1**, ông **Chu Thanh G1** mỗi người được hưởng 91.838.194 (*chín mươi một triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, một trăm chín mươi bốn*) đồng.

4. Ghi nhận các ông, bà **Chu Thanh H**, **Chu Thanh S** và bà **Chu Thị Tuyết T11** cho toàn bộ giá trị kỹ phần của mình cho các bà **Nguyễn Thị L**, **Chu Thanh T1**, **Chu Thanh T2**, **Chu Thanh T3** (là những người thừa kế và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**) và ông **Chu Thanh H1** đối với di sản thừa kế của cụ **Chu Thanh Q** và cụ **Nguyễn Thị H2** tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96) và tài sản gắn liền với đất.

5. Giao cho các bà **Nguyễn Thị L**, **Chu Thanh T1**, **Chu Thanh T2**, **Chu Thanh T3** (là những người thừa kế và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**) và ông **Chu Thanh H1** được quyền sở hữu, sử dụng chung thửa đất số 100, tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96), diện tích 143,5m² tọa lạc tại **số I T, phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh** và tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà riêng lẻ trên đất có cấu trúc 01 tầng + gác, 02 nhà vệ sinh, kết cấu nhà: Tường gạch, nền gạch men, sàn gỗ, mái BTCT, mái tôn, diện tích xây dựng 106,0m², diện tích sàn xây dựng 132,7m².

6. Tạm giao kỹ phần của ông **Chu Thanh B1** và ông **Chu Thanh G1** được hưởng nêu tại mục 2 và mục 3 phần Quyết định của Bản án này, mỗi kỹ phần giá trị 828.543.749 đồng cho những người được giao quyền sở hữu, sử dụng di sản thừa kế là các bà **Nguyễn Thị L**, **Chu Thanh T1**, **Chu Thanh T2**, **Chu Thanh T3** (là những người thừa kế và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T**) và ông **Chu Thanh H1** cho đến khi người được nhận kỹ phần của ông **B1**, ông **G1** có yêu cầu.

7. Những người thừa kế và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Chu Thanh T** là bà **Nguyễn Thị L**, chị **Chu Thanh T1**, chị **Chu Thanh T2**, chị **Chu Thanh T3** và ông **Chu Thanh H1** phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán lại giá trị kỹ phần cho ông **Chu Thanh B** là 828.543.749 đồng. Trong đó, ông **H1** phải trả 414.271.875 (*bốn trăm mười bốn triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi lăm*) đồng; bà **L**, bà **T1**, bà **T2** và bà **T3** mỗi người phải trả cho ông **B** là 103.567.969 (*một trăm lẻ ba triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, chín trăm sáu mươi chín*) đồng.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Bà **Nguyễn Thị L**, bà **Chu Thanh T1**, bà **Chu Thanh T2**, bà **Chu Thanh T3** và ông **Chu Thanh H1** có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động,

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quyết định tại Bản án này.

10. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Chu Thanh B**, bà **Nguyễn Thị L**, bà **Chu Thị T4**, ông **Chu Thanh S** và ông **Chu Thanh H** được miễn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **Chu Thanh T** gồm có bà **Chu Thanh T1**, bà **Chu Thanh T2**, bà **Chu Thanh T3** phải chịu 36.796.321 (ba mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi một) đồng;

Ông **Chu Thanh H** phải chịu 36.796.321 (ba mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi một) đồng;

Ông **Chu Thanh H1** phải chịu án phí là 36.796.321 đồng.

11. Chi phí tố tụng:

Ông **Chu Thanh B** phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập tài liệu, chứng cứ đối với các yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất tại **xã L, tỉnh Đồng Nai** mà ông đã rút yêu cầu khởi kiện là 1.912.198 đồng, ông **B** đã nộp xong.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá đối với thửa 100 tờ bản đồ số 159 (nay là tờ bản đồ số 96) tại **phường T (phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh** là 80.353.748 đồng:

+ Bà **Nguyễn Thị L**, bà **Chu Thanh T1**, bà **Chu Thanh T2**, bà **Chu Thanh T3** phải chịu 13.392.291 đồng, do ông **Chu Thanh B** đã nộp tạm ứng nên bà **L**, bà **T1**, bà **T2**, bà **T3** phải trả lại cho ông **B** số tiền này.

+ Bà **Chu Thị T4** phải chịu 13.392.291 đồng, do ông **Chu Thanh B** đã nộp tạm ứng nên bà **T4** phải trả lại cho ông **B** số tiền này.

+ Ông **Chu Thanh S** phải chịu 13.392.291 đồng do ông **Chu Thanh B** đã nộp tạm ứng nên ông **S** phải trả lại cho ông **B** số tiền này.

+ Ông **Chu Thanh H** phải chịu 13.392.291 đồng, do ông **Chu Thanh B** đã nộp tạm ứng nên ông **H** phải trả lại cho ông **B** số tiền này.

+ Ông **Chu Thanh H1** phải chịu 13.392.291 đồng, do ông **Chu Thanh B** đã nộp tạm ứng nên ông **H1** phải trả lại cho ông **B** số tiền này.

+ Ông **Chu Thanh B** phải chịu 13.392.291 đồng, ông **B** đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Trả lại bà **Chu Thanh T1** 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà **T1** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009230 ngày 25/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trả lại bà **Chu Thanh T3** 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà **T3** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009232 ngày 25/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trả lại bà **Chu Thanh T2** 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà **T2** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009233 ngày 25/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trả lại ông **Chu Thanh H1** 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông **Hùng T12** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005185 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

13. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Lan Hương

Nguyễn Văn Nhân

Phạm Tiến Hiệp